

Bài học ngày 5.4.2022

KHÔNG CÓ GIẢI THOÁT THÌ TU LÀM GÌ?

Kinh Ālavikā (Ālavikāsuttam)

CHƯƠNG V. TƯƠNG ƯNG TỶ KHEO NI (S.i, 128)

Nỗ lực tu tập chỉ có giá trị khi có quả chứng giác ngộ giải thoát. Bằng cách nào đó người tu cần có nhận thức về cứu cánh của đời sống phạm hạnh. Nhờ như vậy mới có cuộc sống tương thích với những gì hướng tới. Trong bài kinh này Ác ma là một chúng sanh thật. Nhưng phiền não ma cũng thường khiến tâm người tu bị chao đảo vì nghi hoặc đối với mục đích chân thực của sự tu tập. Phải với trí tuệ do học hỏi giáo pháp hay do tu tập mới đủ sáng suốt để sống đời phạm hạnh viên ly.



Kinh Văn

Evam me sutam

Tôi được nghe như vậy:

ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.

Thuở ấy Đức Thế Tôn trú ở Sāvatti, Kỳ Viên, ngôi già lam của ông Anāthapiṇḍika.

Atha kho ālavikā bhikkhunī pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattaḥvaramādāya sāvatthiṃ piṇḍāya pāvisi. Sāvattiyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātaṭṭikkantā yena andhavanam tenupasaṅkami vivekatthinī.

Vào buổi sáng tỳ khuru ni Alavikā đắp y, cầm y bình bát và y kép đi vào Sāvatti khát thực. Sau khi khát thực và thọ trai xong vị ấy trên đường đi đến rừng Andha để tịnh mặc viên ly.

Atha kho māro pāpimā ālavikāya bhikkhuniyā bhayaṃ chambhitattaṃ lomahaṃsaṃ uppādetukāmo vivekamhā cāvetukāmo yena ālavikā bhikkhunī tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā ālavikaṃ bhikkhuniṃ gāthāya ajjhabhāsi –

Rồi Ác ma muốn làm tỳ khuru ni Alavikā run sợ, hốt hoảng, kinh khiếp để tôn giả từ bỏ tịnh mặc viễn ly đã nói lên kệ ngôn:

**“Natthi nissaraṇaṃ loke, kiṃ vivekena kāhasi;
Bhuñjassu kāmaratiyo, māhu pacchānutāpinī”ti.**

Đời không có xuất ly,
Sống viễn ly làm chi?
Hãy vui hưởng dục lạc,
Sau này chẳng tiếc chi.

Atha kho ālavikāya bhikkhuniyā etadahosi – “ko nu khvāyaṃ manusso vā amanusso vā gāthaṃ bhāsati”ti?

Tỳ khuru ni Alavikā tự nghĩ: "Ai đã nói lên kệ ngôn này? Người hay phi nhân?"

Atha kho ālavikāya bhikkhuniyā etadahosi – “māro kho ayaṃ pāpimā mama bhayaṃ chambhitattaṃ lomahaṃsaṃ uppādetukāmo vivekamhā cāvetukāmo gāthaṃ bhāsati”ti.

Tỳ khuru ni Alavikā suy xét: "Chính Ác ma muốn khiến ta run sợ, hốt hoảng, kinh khiếp để từ bỏ tịnh mặc viễn ly đã nói lên kệ ngôn".

Atha kho ālavikā bhikkhunī “māro ayaṃ pāpimā” iti veditvā māraṃ pāpimantaṃ gāthāhi paccabhāsi –

Tỳ khuru ni Alavikā biết được: "Đây là Ác ma", liền nói kệ ngôn:

**“Atthi nissaraṇaṃ loke, paññāya me suphussitaṃ;
Pamattabandhu pāpima, na tvaṃ jānāsi taṃ padaṃ.
“Sattisūlūpamā kāmā, khandhāsaṃ adhikuṭṭanā;
Yaṃ tvaṃ kāmaratiṃ brūsi, arati mayha sā ahū”ti.**

Có xuất ly ở đời,
Ta chứng với trí tuệ
Hỡi Quyển thuộc Phóng túng!

Sao người hiểu pháp ấy?
Khát ái như gương giáo
Các uẩn như đầu đài
Người gọi là dục lạc
Ta gọi là bất lạc.

Atha kho māro pāpimā “jānāti maṃ ālavikā bhikkhunī”ti dukkhī dummano tatthevantaradhāyīti.

Ác ma biết được: "Tỷ khuru ni Alavikā đã biết ta" phiền muộn và thất vọng biến mất ngay chỗ ấy.



Thích văn

“**Natthi nissaraṇaṃ loke** = Không có xuất ly ở đời
kiṃ vivekena kāhasi = Sống viễn ly làm gì?
Bhuñjassu kāmaratiyo = Hãy vui hưởng dục lạc
māhu pacchānutāpinī”ti = Để không hối hận về sau

“**Atthi nissaraṇaṃ loke** = Có xuất ly ở đời
paññāya me suphussitaṃ = Ta tự thân trải nghiệm với trí tuệ
Pamattabandhu pāpima = Hỡi Ác ma bà con của phóng túng
na tvaṃ jānāsi taṃ padaṃ = Người không hiểu pháp ấy

“**Sattisūlūpamā kāmā** = Dục lạc như gương giáo
khandhāsaṃ adhikuṭṭanā = Các uẩn như thớt chém đầu đài
Yaṃ tvaṃ kāmaratiṃ brūsi = Người gọi đó là dục lạc
arati mayha sā ahū”ti = Ta nói đó là bất lạc



Thích nghĩa

Tỷ khuru ni Alavikā là tôn giả Selā. Vì là công chúa con vua Ālavaka nên được gọi là Ālavikā.

Rừng Andha – hay Rừng Người mù (An Đà Lâm) có tên như vậy vì sau khi Đức Phật Kassapa viên tịch một thiện nam tên Yasodhara mang vàng bạc đến đây để xây một tháp thờ Xá lợi Phật. Vị thiện nam này bị bọn cướp phục kích cướp vàng bạc và làm mù mắt. Bọn cướp bị hiện báo nghiệp ngay sau đó đều bị mù mắt và đến nơi này sinh sống nên khu rừng có tên như vậy. Khu rừng cách Sāvatti ba cây số về phía nam được các cấm vệ quân canh gác.

Theo Sớ giải từ ngữ xuất ly (nissaraṇa) ở đây chỉ cho niết bàn. Theo Hậu Sớ Giải thì trí tuệ ở đây chỉ cho tuệ giác trong các tâm đạo và tâm quả.

*Tỳ kheo Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình
-ooOoo-*

1. Āḷavikāsuttaṃ [Mūla]

162. Evaṃ me suttaṃ – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyā viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho āḷavikā bhikkhunī pubbaṅhasamayaṃ nivāsetvā pattaṭṭhāraṃ sāvattim piṇḍāya pāvīsi. Sāvattiyā piṇḍāya caritvā pacchābhataṃ piṇḍapāṭapaṭikkantā yena andhavanā tenupasaṅkami vivekatthiṇī. Atha kho māro pāpimā āḷavikāya bhikkhuniyā bhayaṃ chambhitattaṃ lomahaṃsaṃ uppādetukāmo vivekamhā cāvetukāmo yena āḷavikā bhikkhunī tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā āḷavikāya bhikkhuniṃ gāthāya ajjhabhāsī –

“Natthi nissaraṇaṃ loke, kiṃ vivekena kāhasi;
Bhuñjassu kāmaratiyo, māhu pacchānutāpinī”ti.

Atha kho āḷavikāya bhikkhuniyā etadahosi – “ko nu khvāyaṃ manusso vā amanusso vā gāthaṃ bhāsati”ti? Atha kho āḷavikāya bhikkhuniyā etadahosi – “māro kho ayaṃ pāpimā mama bhayaṃ chambhitattaṃ lomahaṃsaṃ uppādetukāmo vivekamhā cāvetukāmo gāthaṃ bhāsati”ti. Atha kho āḷavikā bhikkhunī “māro ayaṃ pāpimā” itī veditvā māraṃ pāpimantaṃ gāthāhi paccabhāsī –

“Atthi nissaraṇaṃ loke, paññāya me suphassitaṃ [suphassitaṃ (sī. pī.)];
Pamattabandhu pāpima, na tvaṃ jānāsi taṃ padaṃ.

“Sattisūlūpamā kāmā, khandhāsaṃ adhikuṭṭanā;
Yaṃ tvaṃ kāmaratiṃ brūsi, arati mayha sā ahū”ti.

Atha kho māro pāpimā “jānāti maṃ āḷavikā bhikkhunī”ti dukkhī dummano tatthevantaradhāyīti.

1. Ālavikāsuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

162. Bhikkhunīsaṃyuttassa paṭhame **ālavikā**ti ālavīyaṃ jātā ālavīnagaratoyeva ca nikkhamma pabbajitā. **Andhavananti** kassapasammāsambuddhassa cetīye navakammattāya dhaṇaṃ samādapetvā āgacchantassa yasodharassa nāma dhammabhāṇakassa ariyapuggalassa akkhīni uppāṭetvā tattheva akkhibhedappattehi pañcahi corasatehi nivuttattā tato paṭṭhāya “andhavana”nti saṅkhaṃ gataṃ vanaṃ. Taṃ kira sāvatthito dakkhiṇapasse gāvutamatte hoti rājārakkhāya guttaṃ. Tattha pavivekakāmā bhikkhū ca bhikkhuniyo ca gacchanti. Tasmā ayampi kāyavivekatthinī yena taṃ vanaṃ, tenupasaṅkami.

Nissaraṇanti nibbānaṃ. **Paññāyāti** paccavekkhaṇāñāṇena. **Na tvam jānāsi taṃ padanti** tvam etaṃ nibbānapadaṃ vā nibbānagāmimaggapadaṃ vā na jānāsi. **Sattisūlūpamāti** vinivijjhanatthena sattisūlasadisā. **Khandhāsaṃ adhikuṭṭanāti** khandhā tesam adhikuṭṭanabhaṇḍikā. Paṭhamam.